

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO8

MỤC LỤC

----- oOo -----

| | Trang |
|---|---------|
| 1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 01 - 03 |
| 2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN | 04 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 05 - 06 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 07 |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 08 |
| 6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 9 - 28 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO8

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 trình bày báo cáo này, kèm theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập:

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 (sau đây được viết tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Xây lắp điện Tây Nguyên thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.8 theo Quyết định số 132/2003/QĐ-BCN ngày 07/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 từ ngày 19/01/2006 theo Quyết định số 60 QĐ/XLĐ3.8-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.8. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4003000031 ngày 19/11/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 12/3/2008.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 12/3/2008 của Công ty là: **20.000.000.000 đồng** (Hai mươi tỷ đồng chẵn).

Vốn thực góp tại ngày 31/12/2014 là: **18.000.000.000 đồng** (Mười tám tỷ đồng chẵn.). Trong đó:

- Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) góp cổ phần với số tiền là: **10.068.090.000 đồng** (Mười tỷ, không trăm sáu mươi tám triệu, không trăm chín mươi nghìn đồng chẵn) tương đương 55,93% số vốn thực góp;

- Vốn góp của các cổ đông khác với số tiền là: **7.931.910.000 đồng** (Bảy tỷ, chín trăm ba mươi một triệu, chín trăm mười nghìn đồng chẵn) tương đương 44,07% số vốn thực góp.

Mã chứng khoán niêm yết: VE8.

Trụ sở chính: Số 10 Đào Duy Từ, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

2. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là:

- Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện và trạm biến áp điện đến 500kV, các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hóa, thể thao;
- Sản xuất cột điện bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông đúc sẵn; gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí;
- Khai thác và kinh doanh đá xây dựng, cát, sỏi và các chủng loại vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vật tư thiết bị điện, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế mới;
- Hoạt động sản xuất, mua bán điện;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển doanh nghiệp;
- Đại lý ô tô, phụ tùng ô tô các loại.

3. Lĩnh vực kinh doanh chính

Trong năm tài chính 2014, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện, các công trình công nghiệp và dân dụng, sản xuất kinh doanh các kết cấu bê tông, cột điện bê tông ly tâm các loại.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

4. Thành phần Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty

Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính 2014 và tới ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị:

| | |
|----------------------|--------------|
| Ông Ngô Văn Cường | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Công Diệu | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Tất Ánh | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Tiến Chũ | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Hữu Đăng | Ủy viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|--------------------------|------------|
| Ông Võ Đức Sơn | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Hóa | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Bích Hương | Thành viên |

Ban Giám đốc:

| | | |
|----------------------|----------|---------------------------------|
| Ông Nguyễn Công Diệu | Giám đốc | - Người đại diện theo pháp luật |
|----------------------|----------|---------------------------------|

5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 kèm theo được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

7. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014; kết quả hoạt động kinh doanh cũng như dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách hợp lý để phản ánh tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào, và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty, do vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận cũng như các sai phạm khác.

3347
NH
GT
MT
HV
PH
AUG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECOS

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

7. Cam kết của Ban Giám đốc (tiếp)

Giám đốc Công ty cam kết đã cung cấp đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán, các chứng từ và tài liệu khác có liên quan cho các Kiểm toán viên của Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán, có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 của Công ty mà chưa được thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

8. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đắk Lắk, ngày 11 tháng 3 năm 2015

~~Thay mặt Ban Giám đốc~~



NGUYỄN CÔNG DIỆU

Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh

Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines)

Fax: (84.8) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn



Số: 140549/BCKT - AISHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO8**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 (sau đây viết tắt là "Công ty") được lập ngày 15/01/2015, từ trang 05 đến trang 28 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày; phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2015

Kiểm toán viên

Vũ Khắc Chuyên

Số giấy CNĐKHNKT: 0160-2013-05-1

Bộ Tài chính Việt Nam cấp

**CN CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN &
DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM (AISC)**

Phó Giám đốc

Vũ Khánh Linh

Số giấy CNĐKHNKT: 2355-2013-05-1

Bộ Tài chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hưng St, Cau Giay Dist, Hà Nội

Tel : (04) 3782 0045 / 46 / 47 Fax : (04) 3782 0048

Email: aishn@hn.vnn.vn

Branch in Đà Nẵng : 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng

Tel : (0511) 371 5619

Fax : (0511) 371 5620

Email: aiscct@dng.vnn.vn

Representative in Cần Thơ : 5Đ, 30/4 St. - Ninh Kiều Dist - Cần Thơ City

Tel : (0710) 3813 004

Fax : (0710) 3828 765

Representative in Hải Phòng : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bang Dist, Hải Phòng

Tel : (031) 3569 577

Fax : (031) 3569 576

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2014

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2014 đ | 01/01/2014 đ |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 37.243.082.530 | 33.659.342.468 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 3.990.655.173 | 3.618.567.406 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 3.990.655.173 | 3.618.567.406 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 0 | 0 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 27.382.152.807 | 22.754.936.433 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 26.392.049.368 | 20.591.196.043 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 94.329.615 | 64.283.489 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.3 | 895.773.824 | 2.099.456.901 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 4.324.043.355 | 4.840.084.172 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.4 | 4.353.166.853 | 4.891.469.951 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (29.123.498) | (51.385.779) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.546.231.195 | 2.445.754.457 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 57.202.194 | 523.503.414 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 1.489.029.001 | 1.922.251.043 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 8.781.108.333 | 9.215.714.635 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 0 | 0 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 7.944.862.573 | 8.646.721.827 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 5.756.255.410 | 6.458.114.664 |
| Nguyên giá | 222 | | 16.713.200.843 | 16.611.923.644 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (10.956.945.433) | (10.153.808.980) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 1.257.477.000 | 1.257.477.000 |
| Nguyên giá | 228 | | 1.257.477.000 | 1.257.477.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | 0 | 0 |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | 931.130.163 | 931.130.163 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | 0 | 0 |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 0 | 0 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 836.245.760 | 568.992.808 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 836.245.760 | 568.992.808 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 46.024.190.863 | 42.875.057.103 |

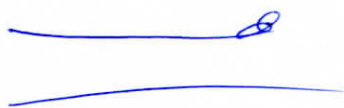
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2014

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2014 đ | 01/01/2014 đ |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 24.506.697.601 | 23.763.608.330 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 24.506.697.601 | 23.097.418.515 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | 11.832.230.000 | 8.712.410.000 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 1.569.517.527 | 4.963.133.804 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 1.311.888.691 | 1.462.871.481 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | 2.641.512.732 | 1.748.745.264 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 4.091.130.773 | 5.083.428.397 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.17 | 1.230.080.196 | 68.504.884 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 1.819.809.595 | 1.056.980.309 |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 10.528.087 | 1.344.376 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 0 | 666.189.815 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.20 | 0 | 666.189.815 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 21.517.493.262 | 19.111.448.773 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 21.517.493.262 | 19.111.448.773 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 18.000.000.000 | 18.000.000.000 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 106.782.710 | 212.102.202 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 155.443.722 | 132.436.417 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 3.255.266.830 | 766.910.154 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 46.024.190.863 | 42.875.057.103 |

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



Phạm Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Tráng Sỹ

Giám đốc



Nguyễn Công Diệu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

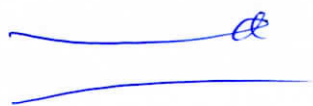
| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2014 đ | Năm 2013 đ |
|--|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 44.693.266.826 | 41.644.540.481 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.26 | 0 | 0 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.27 | 44.693.266.826 | 41.644.540.481 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.28 | 35.349.967.497 | 33.068.638.744 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 9.343.299.329 | 8.575.901.737 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.29 | 5.582.958 | 9.187.799 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.30 | 1.004.037.281 | 1.129.065.509 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1.004.037.281 | 1.129.065.509 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 0 | 133.587.413 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 3.788.761.911 | 3.477.076.753 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 4.556.083.095 | 3.845.359.861 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 28.618.072 | 0 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 341.406.576 | 747.200.835 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (312.788.504) | (747.200.835) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 4.243.294.591 | 3.098.159.026 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.31 | 988.027.761 | 456.137.581 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 3.255.266.830 | 2.642.021.445 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.35 | 1.808,48 | 1.467,79 |

Lập biểu

Kế toán trưởng

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Giám đốc




Phạm Thị Vân

Nguyễn Tráng Sỹ



Nguyễn Công Diệu

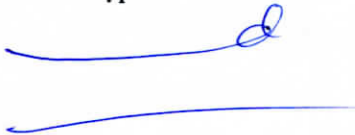
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2014

| TT | Chỉ tiêu | Mã số | Năm 2014 đ | Năm 2013 đ |
|------------|--|-----------|------------------------|----------------------|
| I | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1 | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác | 01 | 44.749.757.633 | 34.714.095.327 |
| 2 | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | (26.731.161.601) | (20.170.938.659) |
| 3 | Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (13.675.842.774) | (8.243.592.740) |
| 4 | Tiền chi trả lãi vay | 04 | (1.045.261.804) | (1.145.197.382) |
| 5 | Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (610.593.365) | (158.948.055) |
| 6 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 6.960.209.640 | 2.343.238.670 |
| 7 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (11.284.744.644) | (6.997.470.523) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (1.637.636.915) | 341.186.638 |
| II | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác | 21 | (213.972.000) | (74.163.636) |
| 2 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS khác | 22 | 30.000.000 | 0 |
| 7 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 5.582.958 | 9.187.799 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (178.389.042) | (64.975.837) |
| III | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 3 | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 22.110.000.000 | 14.290.000.000 |
| 4 | Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (19.656.369.815) | (15.061.678.716) |
| 6 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (265.516.461) | 0 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 2.188.113.724 | (771.678.716) |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 372.087.767 | (495.467.915) |
| | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 3.618.567.406 | 4.114.035.321 |
| | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 3.990.655.173 | 3.618.567.406 |

Lập biểu



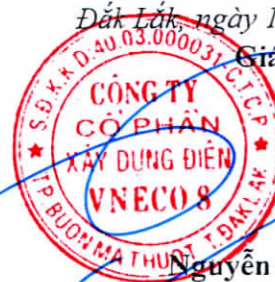
Phạm Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Tráng Sỹ

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 01 năm 2015



Giám đốc


Nguyễn Công Diệu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 (sau đây được viết tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Xây lắp điện Tây Nguyên thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.8 theo Quyết định số 132/2003/QĐ-BCN ngày 07/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 từ ngày 19/01/2006 theo Quyết định số 60 QĐ/XLD3.8-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.8.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4003000031 ngày 19/11/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 12/3/2008.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 10 Đào Duy Từ, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 12/3/2008 của Công ty là: **20.000.000.000 đồng** (Hai mươi tỷ đồng chẵn).

Vốn thực góp tại ngày 31/12/2014 là: **18.000.000.000 đồng** (Mười tám tỷ đồng chẵn.). Trong đó:

- Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) góp cổ phần với số tiền là: **10.068.090.000 đồng** (Mười tỷ, không trăm sáu mươi tám triệu, không trăm chín mươi nghìn đồng chẵn) tương đương 55,93% số vốn thực góp;
- Vốn góp của các cổ đông khác với số tiền là: **7.931.910.000 đồng** (Bảy tỷ, chín trăm ba mươi một triệu, chín trăm mười nghìn đồng chẵn) tương đương 44,07% số vốn thực góp.

3. Lĩnh vực sản xuất kinh doanh

Trong năm tài chính 2014, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện, các công trình công nghiệp và dân dụng, sản xuất kinh doanh các kết cấu bê tông, cột điện bê tông ly tâm các loại.

4. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là:

- Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện và trạm biến áp điện đến 500kV, các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hóa, thể thao;
- Sản xuất cột điện bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông đúc sẵn; gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí;
- Khai thác và kinh doanh đá xây dựng, cát, sỏi và các chủng loại vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vật tư thiết bị điện, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế mới;
- Hoạt động sản xuất, mua bán điện;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển doanh nghiệp;
- Đại lý ô tô, phụ tùng ô tô các loại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc tại ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các chính sách kế toán mới

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (đ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán. Dự phòng phải thu khó đòi được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*” và Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

5. Nguyên tắc ghi nhận và tính khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|---------------------------------|------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 4 - 30 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 5 - 10 năm |

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại Công ty bao gồm: Chi phí sửa chữa TSCĐ; công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm tài chính.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Công ty phân bổ khoản chi phí này theo phương pháp đường thẳng cho số năm ước tính mà khoản chi phí này phục vụ quá trình kinh doanh.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận phân ánh trên hóa đơn tài chính đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính; lỗ bán ngoại tệ; chiết khấu thanh toán cho người mua; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

17. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, các tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Công cụ tài chính (tiếp)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là: 10%.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| | đ | đ |
| Tiền mặt tại quỹ | 103.857.668 | 48.071.751 |
| Tiền gửi ngân hàng (*) | 3.886.797.505 | 3.570.495.655 |
| Cộng | 3.990.655.173 | 3.618.567.406 |

(*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|----------------------|----------------------|
| | đ | đ |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk | 3.487.325.451 | 3.567.776.080 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk | 398.103.155 | 1.437.368 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Khánh Hòa | 1.368.899 | 0 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk | 0 | 1.282.207 |
| Cộng | 3.886.797.505 | 3.570.495.655 |

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|--------------------|----------------------|
| | đ | đ |
| Tiền đền bù Công trình Đường dây 220 kV Vĩnh Tân - Phan Thiết | 742.934.526 | 0 |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Châu Á | 150.000.000 | 150.000.000 |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) | 0 | 1.583.547.977 |
| Phải thu khác | 2.839.298 | 365.908.924 |
| Cộng | 895.773.824 | 2.099.456.901 |

4. Hàng tồn kho

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | đ | đ |
| Nguyên liệu, vật liệu | 660.833.140 | 781.866.830 |
| Công cụ, dụng cụ | 98.654.400 | 118.877.286 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.859.934.670 | 2.445.217.150 |
| Thành phẩm | 733.744.643 | 1.545.508.685 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 4.353.166.853 | 4.891.469.951 |

Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm 2014 là: 22.262.281 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECOS

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Tel: 0500. 3815 336 Fax: 0500. 3858 921

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: đ

| KHOẢN MỤC | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện, vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|--|---------------------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 8.343.162.759 | 6.187.094.426 | 2.023.575.549 | 58.090.910 | 16.611.923.644 |
| Tăng do mua sắm | 0 | 311.168.182 | 0 | 0 | 311.168.182 |
| Thanh lý, nhượng bán | 0 | 0 | (209.890.983) | 0 | (209.890.983) |
| Tại ngày 31/12/2014 | 8.343.162.759 | 6.498.262.608 | 1.813.684.566 | 58.090.910 | 16.713.200.843 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 3.713.384.254 | 4.440.977.483 | 1.970.993.451 | 28.453.792 | 10.153.808.980 |
| Khấu hao trong năm | 530.431.963 | 410.649.739 | 52.582.098 | 19.363.636 | 1.013.027.436 |
| Thanh lý, nhượng bán | 0 | 0 | (209.890.983) | 0 | (209.890.983) |
| Tại ngày 31/12/2014 | 4.243.816.217 | 4.851.627.222 | 1.813.684.566 | 47.817.428 | 10.956.945.433 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 4.629.778.505 | 1.746.116.943 | 52.582.098 | 29.637.118 | 6.458.114.664 |
| Tại ngày 31/12/2014 | 4.099.346.542 | 1.646.635.386 | 0 | 10.273.482 | 5.756.255.410 |

- o Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2014 của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay là: 5.745.981.928 đồng.
- o Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao tại ngày 31/12/2014 nhưng vẫn còn sử dụng là: 5.472.267.550 đồng.
- o Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2014 chờ thanh lý: 0 đồng.

10. Tài sản cố định vô hình

| KHOẢN MỤC | Quyền sử dụng đất (*) | Tổng cộng |
|-------------------------------|-----------------------|---------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 1.257.477.000 | 1.257.477.000 |
| Tại ngày 31/12/2014 | 1.257.477.000 | 1.257.477.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 0 | 0 |
| Tại ngày 31/12/2014 | 0 | 0 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 1.257.477.000 | 1.257.477.000 |
| Tại ngày 31/12/2014 | 1.257.477.000 | 1.257.477.000 |

(*) Là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại số 10 Đào Duy Từ, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECOS

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
 Tel: 0500. 3815 336 Fax: 0500. 3858 921

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|--------------------|--------------------|
| | đ | đ |
| Cải tạo, mở rộng Nhà máy bê tông li tâm | 931.130.163 | 931.130.163 |
| Cộng | 931.130.163 | 931.130.163 |

(*) Đây là hạng mục công trình “Nhà máy bê tông ly tâm ứng lực” được Công ty triển khai, xây dựng dựa trên các TSCĐ mua từ Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO6 theo Hợp đồng mua bán số 469/HĐMB-VNECO6-KTKH ngày 28/9/2011. Ngoài giá gốc mua TSCĐ, Công ty đã tập hợp toàn bộ các chi phí khác liên quan như chi phí lập bản vẽ thi công, lập dự toán, nguyên vật liệu xuất dùng và lương của Tổ quản lý, chi phí thẩm định dự án hình thành nên giá trị công trình xây dựng cơ bản dở dang. Hiện nay, do gặp khó khăn về thị trường của sản phẩm đầu ra nên dự án của Công ty đang được tạm dừng chờ cơ hội triển khai.

14. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|--------------------|--------------------|
| | đ | đ |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ | 836.245.760 | 380.505.726 |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 0 | 96.878.901 |
| Giá trị còn lại của tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá ghi nhận là TSCĐ theo Thông tư 45/2013/TT-BTC | 0 | 91.608.181 |
| Cộng | 836.245.760 | 568.992.808 |

15- Vay và nợ ngắn hạn

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | đ | đ |
| Vay ngân hàng (*) | 10.850.000.000 | 5.200.000.000 |
| <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk</i> | <i>10.850.000.000</i> | <i>5.200.000.000</i> |
| Vay cá nhân (**) | 982.230.000 | 3.512.410.000 |
| <i>Biện Thị Tuyết</i> | <i>555.000.000</i> | <i>1.100.000.000</i> |
| <i>Nguyễn Thị Ninh</i> | <i>140.000.000</i> | <i>0</i> |
| <i>Nguyễn Thị Bích Hương</i> | <i>127.230.000</i> | <i>422.410.000</i> |
| <i>Nguyễn Thị Hiệp Giang</i> | <i>100.000.000</i> | <i>400.000.000</i> |
| <i>Phạm Thị Kim Dung</i> | <i>60.000.000</i> | <i>0</i> |
| <i>Trần Ngọc Báu</i> | <i>0</i> | <i>500.000.000</i> |
| <i>Nguyễn Thị Hóa</i> | <i>0</i> | <i>390.000.000</i> |
| <i>Quách Văn Ánh</i> | <i>0</i> | <i>300.000.000</i> |
| <i>Nguyễn Thị Ngọc Loan</i> | <i>0</i> | <i>250.000.000</i> |
| <i>Nguyễn Thị Định</i> | <i>0</i> | <i>100.000.000</i> |
| <i>Nguyễn Thị Hồng Phúc</i> | <i>0</i> | <i>50.000.000</i> |
| Cộng | 11.832.230.000 | 8.712.410.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECOS

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Tel: 0500. 3815 336 Fax: 0500. 3858 921

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15- Vay và nợ ngắn hạn (tiếp)

(*) Chi tiết các hợp đồng vay ngắn hạn ngân hàng:

Đơn vị: đ

| Số hợp đồng, khế ước vay | Lãi suất/ năm | Ngày bắt đầu vay | Thời hạn kết thúc hợp đồng | Số dư vay tại 31/12/2014 |
|---|------------------|------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk</i> | | | | |
| KU0307 | 9,5% | 27/6/2014 | 27/01/2015 | 700.000.000 |
| KU1489 | 9,5% | 03/7/2014 | 03/02/2015 | 500.000.000 |
| KU5551 | 9,5% | 23/7/2014 | 23/02/2015 | 1.200.000.000 |
| KU1099 | 9,5% | 20/8/2014 | 20/3/2015 | 1.000.000.000 |
| KU2825 | 9,5% | 28/8/2014 | 28/01/2015 | 1.200.000.000 |
| KU3819 | 9,5% | 05/9/2014 | 05/02/2015 | 1.000.000.000 |
| KU5541 | 9,5% | 12/9/2014 | 12/02/2015 | 550.000.000 |
| KU8878 | 9,5% | 26/9/2014 | 26/02/2014 | 1.000.000.000 |
| KU2921 | 9,5% | 14/10/2014 | 14/3/2015 | 600.000.000 |
| KU6507 | 9,5% | 28/10/2014 | 28/4/2015 | 700.000.000 |
| KU 8594 | 9% | 05/11/2014 | 05/4/2015 | 1.400.000.000 |
| KU 1971 | 9% | 26/12/2014 | 26/6/2015 | 1.000.000.000 |
| Tổng cộng | | | | 10.850.000.000 |

(**) Chi tiết các hợp đồng vay cá nhân ngắn hạn:

Đơn vị: đ

| STT | Vay cá nhân | Số hợp đồng vay | Lãi suất/ năm | Ngày bắt đầu vay | Ngày đến hạn trả | Số dư vay tại 31/12/2014 |
|-----|-----------------------|-----------------|------------------|---------------------|---------------------|-----------------------------|
| 1 | Nguyễn Thị Bích Hương | HĐ 47/HĐVV-VE8 | 10,2% | 15/6/2013 | 15/6/2015 | 127.230.000 |
| 2 | Nguyễn Thị Ninh | HĐ 06/HĐVV-VE8 | 12% | 28/3/2014 | 31/12/2014 | 140.000.000 |
| 3 | Nguyễn Thị Hiệp Giang | HĐ 60/HĐVV-VE8 | 12% | 10/11/2014 | 31/12/2015 | 100.000.000 |
| 4 | Phạm Thị Kim Dung | HĐ 62/HĐVV-VE8 | 12% | 17/11/2014 | 31/12/2015 | 60.000.000 |
| 5 | Biện Thị Tuyết | HĐ 66/HĐVV-VE8 | 12% | 10/12/2014 | 31/12/2015 | 555.000.000 |
| | Tổng cộng | | | | | 982.230.000 |

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| | đ | đ |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.729.129.666 | 1.246.819.123 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 833.571.977 | 456.137.581 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 7.157.733 | 0 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 0 | 45.788.560 |
| Các khoản truy thu thuế | 71.653.356 | 0 |
| Cộng | 2.641.512.732 | 1.748.745.264 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECOS

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
 Tel: 0500. 3815 336 Fax: 0500. 3858 921

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Chi phí phải trả

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|----------------------|-------------------|
| | đ | đ |
| Chi phí trích trước cho các công trình: | 1.112.799.835 | 0 |
| + Đường dây 110KV Trần Quốc Toàn - An Long | 561.225.956 | 0 |
| + Đường dây 500KV Long Phú - Ô Môn | 78.373.879 | 0 |
| + Đường dây 220KV Vĩnh Tân - Phan Thiết | 222.000.000 | 0 |
| + Đường dây 220KV Phan Thiết - Phú Mỹ 2 | 38.700.000 | 0 |
| + Đường dây 110KV Bình Minh - Cầu Kè | 40.000.000 | 0 |
| + Đường dây 220KV Phan Thiết - Hàm Thuận - Bảo Lộc | 172.500.000 | 0 |
| Trích trước chi phí kiểm toán | 90.000.000 | 0 |
| Lãi vay phải trả | 27.280.361 | 68.504.884 |
| Cộng | 1.230.080.196 | 68.504.884 |

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|----------------------|----------------------|
| | đ | đ |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 58.273.008 | 9.436.737 |
| Kinh phí công đoàn | 145.811.775 | 195.967.124 |
| Bảo hiểm xã hội | 176.059.612 | 469.892.829 |
| Bảo hiểm y tế | 179.879.161 | 14.385.766 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 79.946.790 | 6.394.170 |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam | 559.537.693 | 38.072.835 |
| Thù lao HDQT, BKS, thư ký Công ty | 111.600.000 | 106.800.000 |
| Phải trả các đội thi công | 320.616.444 | 137.077.376 |
| Phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động | 39.559.376 | 0 |
| Cổ tức của cổ phần chưa lưu ký | 7.263.516 | 0 |
| Phải trả khác | 141.262.220 | 78.953.472 |
| Cộng | 1.819.809.595 | 1.056.980.309 |

20- Vay và nợ dài hạn

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|------------|--------------------|
| | đ | đ |
| Vay dài hạn ngân hàng: | | |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk | 0 | 666.189.815 |
| Cộng | 0 | 666.189.815 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Tel: 0500. 3815 336 Fax: 0500. 3858 921

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22- Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị: đ

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng |
|-------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|----------------|
| Số dư đầu năm trước | 18.000.000.000 | 212.102.202 | 132.436.417 | (1.875.111.291) | 16.469.427.328 |
| Lãi trong năm trước | 0 | 0 | 0 | 2.642.021.445 | 2.642.021.445 |
| Số dư cuối năm trước | 18.000.000.000 | 212.102.202 | 132.436.417 | 766.910.154 | 19.111.448.773 |
| Số dư đầu năm nay | 18.000.000.000 | 212.102.202 | 132.436.417 | 766.910.154 | 19.111.448.773 |
| Lãi trong năm nay | 0 | 0 | 0 | 3.255.266.830 | 3.255.266.830 |
| Phân phối lợi nhuận (*) | 0 | 38.345.508 | 23.007.305 | (766.910.154) | (705.557.341) |
| Giảm khác (**) | 0 | (143.665.000) | 0 | 0 | (143.665.000) |
| Số dư cuối năm | 18.000.000.000 | 106.782.710 | 155.443.722 | 3.255.266.830 | 21.517.493.262 |

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận của năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 10/5/2014.

(**) Giảm khác là do Công ty thực hiện đầu tư mua sắm mới công cụ, dụng cụ nhằm tăng hiệu quả sản xuất theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 số 02/2014/BB-HĐQT ngày 10/5/2014.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | đ | đ |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam | 10.068.090.000 | 10.068.090.000 |
| Đối tượng khác | 7.931.910.000 | 7.931.910.000 |
| Cộng | 18.000.000.000 | 18.000.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---------------------------|----------------|----------------|
| | đ | đ |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 18.000.000.000 | 18.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | 0 | 0 |
| + Vốn góp giảm trong năm | 0 | 0 |
| + Vốn góp cuối năm | 18.000.000.000 | 18.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 651.873.630 | 0 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECOS

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
 Tel: 0500. 3815 336 Fax: 0500. 3858 921

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

đ. Cổ phiếu

| | <u>31/12/2014</u> | <u>01/01/2014</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| | cổ phiếu | cổ phiếu |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 2.000.000 | 2.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.800.000 | 1.800.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 1.800.000 | 1.800.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | 0 | 0 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | 0 | 0 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 0 | 0 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | 0 | 0 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.800.000 | 1.800.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 1.800.000 | 1.800.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | 0 | 0 |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cổ phiếu.

e. Các quỹ của doanh nghiệp

| | <u>31/12/2014</u> | <u>01/01/2014</u> |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| | đ | đ |
| Quỹ đầu tư phát triển | 106.782.710 | 212.102.202 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 155.443.722 | 132.436.417 |

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư và phát triển được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty hoặc bổ sung vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Quỹ dự phòng Tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại đã xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra các tổn thất và của các tổ chức Bảo hiểm.

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | <u>Năm 2014</u> | <u>Năm 2013</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | đ | đ |
| 25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 44.693.266.826 | 41.644.540.481 |
| Doanh thu bán hàng | 4.660.342.088 | 5.734.610.000 |
| Doanh thu hợp đồng xây lắp | 40.032.924.738 | 35.909.930.481 |
| | 0 | 0 |
| 26- Các khoản giảm trừ doanh thu | 0 | 0 |
| 27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 44.693.266.826 | 41.644.540.481 |
| Doanh thu thuần về bán hàng | 4.660.342.088 | 5.734.610.000 |
| Doanh thu thuần về hợp đồng xây lắp | 40.032.924.738 | 35.909.930.481 |
| Cộng | 44.693.266.826 | 41.644.540.481 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
 Tel: 0500. 3815 336 Fax: 0500. 3858 921

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2014 đ | Năm 2013 đ |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 4.024.243.929 | 4.864.920.499 |
| Giá vốn của hợp đồng xây lắp | 31.325.723.568 | 28.203.718.245 |
| Cộng | 35.349.967.497 | 33.068.638.744 |

29. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2014 đ | Năm 2013 đ |
|------------------------|------------------|------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 5.582.958 | 9.187.799 |
| Cộng | 5.582.958 | 9.187.799 |

30. Chi phí hoạt động tài chính

| | Năm 2014 đ | Năm 2013 đ |
|--------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 1.004.037.281 | 1.129.065.509 |
| Cộng | 1.004.037.281 | 1.129.065.509 |

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2014 đ | Năm 2013 đ |
|--|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 4.243.294.591 | 3.098.159.026 |
| Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN | 247.740.687 | (1.273.608.701) |
| - Lỗ năm trước chuyển sang | 0 | (1.984.545.918) |
| - Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành | 42.000.000 | 60.000.000 |
| - Chi phí phạt vi phạm hành chính | 191.061.520 | 626.099.335 |
| - Lãi vay cá nhân vượt mức quy định | 2.229.167 | 24.837.882 |
| - Chi phí không được trừ | 12.450.000 | 0 |
| Tổng lợi nhuận tính thuế | 4.491.035.278 | 1.824.550.325 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 988.027.761 | 456.137.581 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 988.027.761 | 456.137.581 |

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2014 đ | Năm 2013 đ |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 16.098.464.534 | 12.273.844.352 |
| Chi phí nhân công | 14.454.670.200 | 12.215.568.439 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.009.127.604 | 963.092.313 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.153.000.684 | 7.286.116.367 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.846.856.163 | 2.379.679.141 |
| Cộng | 35.562.119.185 | 35.118.300.612 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2014 đ | Năm 2013 đ |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.255.266.830 | 2.642.021.445 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 3.255.266.830 | 2.642.021.445 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 1.800.000 | 1.800.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.808,48 | 1.467,79 |

37. Công cụ tài chính

Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

| | Tăng/ giảm điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế |
|---|------------------------------|--|
| Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 | | |
| Đồng | +100 | (78.415.748) |
| Đồng | -100 | 78.415.748 |
| Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 | | |
| Đồng | +200 | (115.200.648) |
| Đồng | -200 | 115.200.648 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Công cụ tài chính

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Không quá hạn và không bị suy giảm (đồng)

| | |
|------------|----------------|
| 31/12/2014 | 26.392.049.368 |
| 31/12/2013 | 20.591.196.043 |

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| | <u>Dưới 1 năm</u> | <u>Từ 1-5 năm</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|-----------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| Tại ngày 31/12/2014 | | | |
| Các khoản vay và nợ | 11.832.230.000 | 0 | 11.832.230.000 |
| Phải trả người bán | 1.569.517.527 | 0 | 1.569.517.527 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 700.799.913 | 0 | 700.799.913 |
| Chi phí phải trả | 1.230.080.196 | 0 | 1.230.080.196 |
| Cộng | 15.332.627.636 | 0 | 15.332.627.636 |
| Tại ngày 01/01/2014 | | | |
| Các khoản vay và nợ | 8.712.410.000 | 666.189.815 | 9.378.599.815 |
| Phải trả người bán | 4.963.133.804 | 0 | 4.963.133.804 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 117.026.307 | 0 | 117.026.307 |
| Chi phí phải trả | 68.504.884 | 0 | 68.504.884 |
| Cộng | 13.861.074.995 | 666.189.815 | 14.527.264.810 |

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31/12/2014 và ngày 01/01/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***38. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty :

Đơn vị : đ

| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2014 | | 01/01/2014 | | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.990.655.173 | 0 | 3.618.567.406 | 0 | 3.990.655.173 | 3.618.567.406 |
| Phải thu khách hàng | 26.392.049.368 | 0 | 20.591.196.043 | 0 | 26.392.049.368 | 20.591.196.043 |
| Phải thu khác | 895.773.824 | 0 | 2.099.456.901 | 0 | 895.773.824 | 2.099.456.901 |
| TỔNG CỘNG | 31.278.478.365 | 0 | 26.309.220.350 | 0 | 31.278.478.365 | 26.309.220.350 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | |
| Vay và nợ | 11.832.230.000 | 0 | 9.378.599.815 | 0 | 11.832.230.000 | 9.378.599.815 |
| Phải trả người bán | 1.569.517.527 | 0 | 4.963.133.804 | 0 | 1.569.517.527 | 1.569.517.527 |
| Phải trả khác | 700.799.913 | 0 | 117.026.307 | 0 | 700.799.913 | 117.026.307 |
| Chi phí phải trả | 1.230.080.196 | 0 | 68.504.884 | 0 | 1.230.080.196 | 68.504.884 |
| TỔNG CỘNG | 15.332.627.636 | 0 | 14.527.264.810 | 0 | 15.332.627.636 | 14.527.264.810 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2014 và 31/12/2013. Tuy nhiên, Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

39. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh.
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh.
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 mà chưa được thuyết minh trong báo cáo này.

3. Giao dịch với các bên liên quan**Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO)**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) là Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 với tỷ lệ vốn góp 55,93%.

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014, các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam là cung ứng và nhận xây dựng các công trình điện.

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, phường Trung Đô, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) là Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3 với tỷ lệ vốn góp 52,93%.

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014, các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam là thuê xây dựng các công trình điện.

Hội đồng quản trị

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014, các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Công ty là thù lao Hội đồng quản trị và thù lao Ban kiểm soát.

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Số dư tại ngày 01/01/2014 | Số phát sinh tăng | Số phát sinh giảm | Số dư tại ngày 31/12/2014 |
|---|-------------------------------|-------------------------|---------------------------|-------------------|-------------------|---------------------------|
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) | Công ty mẹ | Phải thu khách hàng | 13.665.087.912 | 26.479.643.225 | 19.732.825.057 | 20.411.906.080 |
| | | Phải thu khác | 1.583.547.977 | 0 | 1.583.547.977 | 0 |
| | | Phải trả, phải nộp khác | 38.072.835 | 1.183.464.858 | 662.000.000 | 559.537.693 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 | Cùng là Công ty Con của VNECO | Phải trả nhà cung cấp | 0 | 97.225.700 | 30.000.000 | 67.225.700 |
| Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Thư ký Công ty | | Thù lao | 106.800.000 | 111.600.000 | 106.800.000 | 111.600.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động chính của Công ty là xây lắp; sản xuất cột bê tông ly tâm; ... Công ty không có chi nhánh nào nên chỉ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh:

| Chỉ tiêu | Hoạt động xây lắp | Hoạt động bán hàng | Tổng cộng |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu thuần | 40.032.924.738 | 4.660.342.088 | 44.693.266.826 |
| - Doanh thu thuần từ bên ngoài | 40.032.924.738 | 4.660.342.088 | 44.693.266.826 |
| 2. Chi phí | 34.719.416.426 | 4.419.312.982 | 39.138.729.408 |
| - Giá vốn | 31.325.723.568 | 4.024.243.929 | 35.349.967.497 |
| - Chi phí phân bổ | 3.393.692.858 | 395.069.053 | 3.788.761.911 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 4.975.344.033 | 579.193.385 | 5.554.537.418 |
| 4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ | 278.721.456 | 32.446.726 | 311.168.182 |
| 5. Tài sản bộ phận | 41.225.068.110 | 4.799.122.753 | 46.024.190.863 |
| 6. Tài sản không phân bổ | | | |
| Tổng tài sản | 41.225.068.110 | 4.799.122.753 | 46.024.190.863 |
| 7. Nợ phải trả bộ phận | 21.951.288.199 | 2.555.409.402 | 24.506.697.601 |
| 8. Nợ phải trả không phân bổ | | | |
| Tổng nợ phải trả | 21.951.288.199 | 2.555.409.402 | 24.506.697.601 |

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2014 trên Bảng cân đối kế toán và số liệu so sánh năm 2013 trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh (AISC).

6. Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Giám đốc

Phạm Thị Vân

Nguyễn Tráng Sỹ

Nguyễn Công Diệu



**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 91 /2015/VNECO8-KT
(V/v: Giải trình chênh lệch
lợi nhuận sau kiểm toán BCTC năm 2014)

Buôn Ma Thuột, ngày 17 tháng 03 năm 2015

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8

Mã chứng khoán: VE8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ - Thành phố Buôn Ma Thuột- Tỉnh Đắk Lắk

Điện Thoại: 0500 3815336

Fax:0500 3858921

Website: vneco8.com.vn

Căn cứ Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8 xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính năm 2014 đã kiểm toán so với kết quả tại Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán như sau:

- Doanh thu tăng 3.048.726.345 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2014 tăng : 613.245.385 đồng.

Nguyên nhân lợi nhuận trên báo cáo tài chính năm 2014 sau kiểm toán tăng so với lợi nhuận cùng kỳ năm 2013 sau kiểm toán là do Doanh thu tăng, chi phí khác giảm trong khi các chi phí giá vốn, lãi vay và chi phí quản lý doanh nghiệp tương đương.

Trên đây là nội dung giải trình chênh lệch hơn 10% so với cùng kỳ năm 2013 tại báo cáo tài chính năm 2014 sau kiểm toán của Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: TC-KT



GIAM ĐỐC CÔNG TY *nhh*

NGUYỄN CÔNG ĐIỀU